

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 18 tháng 09 năm 2024

* Tổng số suất ăn: 334

- 3 tuổi: 61

- Cháo:

Trong đó: + Mẫu giáo: 297

- 4 tuổi: 116

+ Nhà trẻ: 37 - Cơm nát:

- 5 tuổi: 120

- Cơm thường: 37

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo			
		MG	NT	MG	NT	P				L				G		MG	NT		
						ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT			MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	4,36	0,54	4,36	0,54	1.177,2	145,8			1.133,6	140,4			1.656,8	205,2	21.538,4	2.667,6		
2	Gạo tẻ máy	21,80	1,90	21,80	1,90			1.722,2	150,1			218,0	19,0	16.546,2	1.442,1	74.992,0	6.536,0		
3	Lươn	3,90	0,10	2,54	0,07	466,4	12,0			296,6	7,6			5,1	0,1	4.563,0	117,0		
4	Thịt lợn mỡ	6,50	0,90	6,37	0,88	923,7	127,9			2.376,0	329,0					25.097,8	3.475,1		
5	Chuối xanh	2,15	0,35	1,46	0,24			17,5	2,9			7,3	1,2	239,8	39,0	1.081,9	176,1		
6	Đậu phụ	2,50	0,30	2,50	0,30			272,5	32,7			135,0	16,2	17,5	2,1	2.375,0	285,0		
7	Cà rốt	1,80	0,20	1,61	0,18			24,2	2,7			3,2	0,4	125,7	14,0	628,3	69,8		
8	Cà chua	1,40	0,10	1,33	0,10			8,0	0,6			2,7	0,2	53,2	3,8	266,0	19,0		
9	Bí ngô	7,35	0,85	6,00	0,69			18,0	2,1			6,0	0,7	366,3	42,4	1.621,3	187,5		
10	Xương đuôi	3,45	0,45	1,10	0,14	147,9	19,3			345,6	45,1					3.698,4	482,4		
11	Quả dọc	0,45	0,05	0,29	0,03			2,3	0,3					11,2	1,2	54,7	6,1		
12	Tía tô	0,08	0,02	0,06	0,02			1,9	0,5					2,2	0,5	16,0	4,0		
13	Hành lá (hành hoa)	0,18	0,02	0,14	0,02			1,9	0,2					6,2	0,7	31,7	3,5		
14	Rau mùi	0,09	0,01	0,08	0,01			2,0	0,2			0,4	0,0	0,2	0,0	12,2	1,4		
15	Dầu đậu tương	1,03	0,26	1,03	0,26							1.030,0	260,0			9.270,0	2.340,0		
16	Bột canh	0,80	0,08	0,80	0,08														
17	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0		
18	Hành củ tươi	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1			0,3	0,0	3,0	0,3	17,8	2,0		
19	Dưa hấu	18,30	2,20	9,52	1,14			114,2	13,7			19,0	2,3	218,9	26,3	1.522,6	183,0		
20	Gạo tẻ máy	6,00		6,00				474,0				60,0		4.554,0		20.640,0			
21	Gạo nếp cái	0,50		0,50				43,0				7,5		372,5		1.720,0			
22	Đậu xanh (hạt)	0,50		0,49				114,7				11,8		260,2		1.607,2			
23	Tôm nõn	3,00		2,70		496,8				48,6						2.430,0			
24	Thịt lợn mỡ	2,60		2,55		369,5				950,4						10.039,1			
25	Bí ngô	2,00		1,63				4,9				1,6		99,7		441,2			
26	Miến dong		1,00		1,00				79,0				8,0		942,0		3.440,0		
27	Thịt nạc		0,90		0,41		72,1					88,3					1.081,4		
28	Thịt lợn mỡ		0,30		0,29		42,6					109,7					1.158,4		
Cộng						3.590,7	420,7	2.822,1	285,0	5.150,8	720,0	1.502,8	308,0	24.545,0	2.720,5	183.727,6	22.242,2		
Bình quân thực tế /1 trẻ						12,1	11,4	9,5	7,7	17,3	19,5	5,1	8,3	82,6	73,5	618,6	601,1		
Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:						11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0		
Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5						21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0		

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 7.682.000 đ
- Hôm trước mang sang: 7.600 đ
- Đã chi: 7.693.462 đ
- Thừa:
- Thiếu: 11.462 đ
- Lũy kế: -3.862

Thực đơn

- * **Bữa sáng:** - Cơm, lươn thịt om chuối đậu
- Canh bí đỏ ninh xương/Dưa hấu trắng
- * **Bữa chiều:** - MG: Cháo tôm thập cẩm
- NT: Miến nạc
- * **Ăn giữa giờ:** - Sữa bột shizu